Mẫu số 8

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 66 /QĐ-UBND ngày 06 /01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
I	**Kế hoạch thu năm 2025**	**6.727.612.109**	
1	Thu ủy thác tiền DVMTR	5.746.293.519	trích QLP
-	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	1.553.341.635	
-	Thu nội tỉnh	4.192.951.884	
2	Thu lãi tiền gửi năm 2024	10.150.300	
3	Kinh phí dự phòng (5% của năm 2024)	-	
4	Số dư năm 2024 chuyển sang (chi phí quản lý)	971.168.290	
II	**Kế hoạch chi năm 2025**	**6.727.612.109**	
1	Chi phí quản lý	1.545.797.642	
-	Kế hoạch chi năm 2025	902.863.000	
-	Chuyển nguồn sang năm 2026	642.934.642	
2	Trích dự phòng (5% của năm 2025)	287.314.676	
3	Chi bên cung ứng DVMTR	4.894.499.791	
-	85% của năm 2025	4.884.349.491	
-	Lãi tiền gửi năm 2024	10.150.300	



KẾ HOẠCH THU TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 66/QĐ-UBND ngày 06/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Sản lượng/doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
A	**Nguồn Trung ương điều phối**				**1.553.341.635**	
1	Công ty CP Thủy điện Sử Pán 1	KW/h	43.148.379	36	1.553.341.635	
B	**Nguồn thu nội tỉnh**				**4.192.951.884**	
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	KWh	98.468.969		3.544.882.884	
1	Công ty CP Thủy điện Bắc Khê 1		6.666.664	36	239.999.904	
2	Công ty TNHH MTV Thủy điện Bản Quyền		3.462.305	36	124.642.980	
3	Công ty CP Thủy điện Khánh Khê		28.600.000	36	1.029.600.000	
4	Công ty CP Tập đoàn tư vấn đầu tư xây dựng Hải Lý		43.990.000	36	1.583.640.000	
5	Công ty CP điện trường thịnh Bản Lải		15.750.000	36	567.000.000	
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	m^3	10.075.000		534.664.000	
6	Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn		9.800.000	52	520.000.000	
7	Trạm quản lý nước sinh hoạt huyện Văn Quan		275.000	52	14.664.000	
III	Cơ sở sử dụng nước thô phục vụ sản xuất công nghiệp	m^3	2.158.100		107.905.000	
8	Công ty Cổ phần TM SX Da Nguyên Hồng		58.500	50	2.925.000	
9	Công ty nhiệt điện Na Dương TKV		2.030.000	50	101.500.000	
10	Công ty Cổ phần gạch ngói Hợp Thành		12.000	50	600.000	
11	Công ty TNHH Quyết Thắng		3.600	50	180.000	
12	Công ty TNHH Hải Sơn		54.000	50	2.700.000	
IV	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	Đồng			5.500.000	
13	Hộ kinh doanh Dương Công Hành (Mỏ Mắm)		500.000.000	0,01	5.000.000	
14	Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Hòa (Hang Hú)		150.000.000	0,01	500.000	
C	**Thu lãi tiền gửi năm 2024**	**đồng**			**10.150.300**	
	Tổng cộng				**5.756.443.819**	

KẾ HOẠCH CHI TIỀN VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 66/QĐ-UBND ngày 06 /01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

1. Kế hoạch phân bổ tiền

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó:			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý (10% năm 2025)	Trích dự phòng (5% năm 2025)	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (85% năm 2025)		
[1]	[2]	[3]	[4=5+6+7]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]
Năm 2025		**5.756.443.819**	**5.756.443.819**	**574.629.352**	**287.314.676**	**4.894.499.791**		
I	**Nguồn tiền không có đối tượng chi**					**2.716.312.300**	Điều tiết cho Lưu vực Công ty CP Thủy điện Sử Pán 1 64.378.515 đồng; Lưu vực Nhà máy Thủy điện Bắc Khê 120.288.961 đồng; Lưu vực Nhà máy Thủy điện Bản Quyền 314.283.064 đồng; Lưu vực Công ty CP cấp thoát nước 2.111.626.933 đồng; Lưu vực trạm cấp nước sinh hoạt huyện Văn Quan 41.479.874 đồng; Lưu vực Công ty CP Da Nguyên Hồng 54.104.653 đồng theo điểm e, khoản 2, Điều 70, Nghị định 156/2018/NĐ-CP	
		3.193.870.300	**3.193.870.300**	**318.372.000**	**159.186.000**	**2.716.312.300**		
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Khánh Khê	1.029.600.000	1.029.600.000	102.960.000	51.480.000	875.160.000		
2	Công ty CP Thủy điện Bản Nhùng	1.583.640.000	1.583.640.000	158.364.000	79.182.000	1.346.094.000		
3	Công ty CP điện trường thịnh Bản Lải	567.000.000	567.000.000	56.700.000	28.350.000	481.950.000		
4	Công ty Cổ phần gạch ngói Hợp Thành	600.000	600.000	60.000	30.000	510.000		
5	Công ty TNHH Quyết Thắng	180.000	180.000	18.000	9.000	153.000		
6	Công ty TNHH Hải Sơn	2.700.000	2.700.000	270.000	135.000	2.295.000		
7	Lãi tiền gửi năm 2024	10.150.300	10.150.300			10.150.300		

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó:			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý (10% năm 2025)	Trích dự phòng (5% năm 2025)	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (85% năm 2025)		
[1]	[2]	[3]	[4=5+6+7]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]
B	**Nguồn tiền chi trả nội tỉnh**							
I	**Cơ sở sản xuất thủy điện**	**1.917.984.519**	**1.917.984.519**	**191.798.452**	**95.899.226**	**1.630.286.841**		
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 1	1.553.341.635	1.553.341.635	155.334.164	77.667.082	1.320.340.390	16.890	64.378.515
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Khê 1	239.999.904	239.999.904	23.999.990	11.999.995	203.999.918	16.890	120.288.961
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Bản Quyền	124.642.980	124.642.980	12.464.298	6.232.149	105.946.533	16.890	314.283.064
II	**Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch**	**534.664.000**	**534.664.000**	**53.466.400**	**26.733.200**	**454.464.400**		-
4	Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn	520.000.000	520.000.000	52.000.000	26.000.000	442.000.000	16.890	2.111.626.933
5	Trạm cấp nước sinh hoạt huyện Văn Quan	14.664.000	14.664.000	1.466.400	733.200	12.464.400	16.890	41.479.874
III	**Cơ sở sử dụng nước thô phục vụ sản xuất công nghiệp**	**104.425.000**	**104.425.000**	**10.442.500**	**5.221.250**	**88.761.250**		-
6	Công ty Cổ phần Da Nguyên Hồng	2.925.000	2.925.000	292.500	146.250	2.486.250	16.890	54.104.653
7	Công ty nhiệt điện Na Dương	101.500.000	101.500.000	10.150.000	5.075.000	86.275.000	71.028	

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó:			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý (10% năm 2025)	Trích dự phòng (5% năm 2025)	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (85% năm 2025)		
[1]	[2]	[3]	[4=5+6+7]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]
IV	**Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí**	**5.500.000**	**5.500.000**	**550.000**	**275.000**	**4.675.000**		
8	Hộ kinh doanh Dương Công Hành (Mỏ Mắm)	5.000.000	5.000.000	500.000	250.000	4.250.000	191.614	
9	Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Hòa (Hang Hú)	500.000	500.000	50.000	25.000	425.000	194.064	

CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 66/QĐ-UBND ngày 06/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

1. Kế hoạch chi cho bên cung ứng DVMTR

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
	TỔNG	**239.049,83**	**181.020,91**	**34.832**	**4.894.499.791**	
I	**Chủ rừng là tổ chức (chi tiết từng tổ chức)**	**9.706,15**	**7.180,07**	**11**	**123.396.865**	
1	Ban quản lý rừng Đặc dụng Hữu Liên	797,58	644,94	1	10.893.037	
2	Ban quản lý rừng Đặc dụng Mẫu Sơn	1.387,45	1.243,41	1	21.001.195	
3	Hạt Kiểm lâm huyện Bắc Sơn (Khu Bảo tồn loài sinh cảnh Bắc Sơn)	750,70	606,25	1	10.239.563	
4	Đồn Biên phòng 335	15,45	10,13	1	200.484	
5	Trường bắn TB1	2.020,30	1.440,08	1	24.325.654	
6	Công ty TNHH MTV LN Đình Lập	1.396,24	917,37	1	15.494.379	
7	Công ty TNHH MTV LN Đông Bắc	1.116,77	780,50	1	13.182.645	
8	Công ty TNHH MTV LN Lộc Bình	1.243,60	840,95	1	16.238.598	
9	Công ty TNHH Minh Hợp	257,60	199,12	1	3.363.137	
10	Công ty CP đầu tư Xanh Hoàng Lộc	35,72	27,64	1	466.840	
11	Công ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Đạt Anh	684,74	469,68	1	7.991.335	
II	**Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư**	**117.466,62**	**91.112,79**	**34.682**	**3.078.305.326**	
1	***Huyện Tràng Định***	***19.160,89***	***15.833,86***	***2.697***	***508.576.428***	
1.1	Xã Hùng Việt	*91,19*	*71,52*	*9*	*1.207.973*	
	HGD	40,74	31,26	8	527.981	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
	CĐDC thôn Cốc Bao	50,45	40,26	1	679.991	
1.2	Xã Đề Thám	*493,08*	*389,79*	*82*	*18.777.795*	
	HGD	843,75	548,69	81	18.534.748	
	CĐDC thôn Cốc Lùng	18,71	14,39	1	243.047	
1.3	Xã Kim Đồng	*2.007,35*	*1.568,92*	*409*	*29.598.323*	
	HGD	1.740,73	1.354,10	404	22.870.749	
	CĐDC thôn Hợp Lực	16,42	13,3	1	224.637	
	CĐDC thôn Pàn Dào	21,55	17,07	1	288.312	
	CĐDC thôn Nà Thà	194,08	156,85	1	4.715.299	
	CĐDC thôn Khau Luông	5,05	3,69	1	1.095.485	
	CĐDC thôn Pò Đỏong	29,52	23,91	1	403.840	
1.4	Xã Hùng Sơn	127,28	97,32	8	1.654.207	
	HGD	*18,95*	*14,16*	*7*	*239.162*	
	CĐDC thôn Bản Piòong	115,39	83,78	1	1.415.044	
1.5	Xã Tân Tiến	4.061,79	3.273,44	495	63.667.024	
	HGD	*3.448,28*	*2.777,37*	*490*	*46.909.779*	
	CĐDC thôn Áng Mò	50,45	40,87	1	1.380.589	
	CĐDC thôn Khuổi Biắp	96,08	77,49	1	2.617.612	
	CĐDC thôn Nà Háo	47,41	38,4	1	1.297.152	
	CĐDC Pò Kiền	76,55	61,46	1	2.076.119	
	CĐDC thôn 1	343,02	277,85	1	9.385.773	
1.6	Xã Tân Yên	3.186,00	2.777,57	214	93.826.315	
	HGD	*2.887,62*	*2.536,18*	*210*	*85.672.160*	
	CĐDC thôn Cốc Khau	109,8	88,77	1	2.998.651	
	CĐDC thôn Kéo Mười	110,37	89,4	1	3.019.932	
	CĐDC thôn Nà Đeng	60,31	48,72	1	1.645.762	
	CĐDC thôn Phia Khao	17,9	14,5	1	489.810	
1.7	Xã Vĩnh Tiến	1.302,57	1.088,69	159	36.775.948	
	HGD	*972,28*	*821,72*	*155*	27.757.702	
	CĐ DC thôn Hợp Thành	37,76	30,51	1	1.030.628	
	CĐ DC thôn Nhất Tiến	77,55	62,79	1	2.121.046	
	CĐ DC thôn Khuổi Sluồn	192,98	156,06	1	5.271.707	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
	CĐ DC thôn Phiêng Sâu	22	17,61	1	594.866	
1.8	Xã Khánh Long	2.223,57	1.771,95	107	69.990.471	
	HGD	1.588,77	1.384,20	102	46.758.276	
	CĐDC thôn Khuổi Bây A	*12,83*	*22,32*	*1*	753.970	
	CĐDC thôn Khuổi Bây B	223,45	181,01	1	6.114.518	
	CĐDC thôn Khuổi Khín	29,32	23,74	1	801.937	
	CĐDC thôn Khuổi Phụ	296,83	240,7	1	8.130.846	
	CĐDC thôn Khuổi Sả	272,37	219,98	1	7.430.924	
1.9	Xã Đoàn Kết	3.624,88	3.165,98	240	106.946.804	
	HGD	2743,99	2447,52	234	82.677.226	
	CĐDC thôn Bản Ắng	*2,61*	*1,97*	*1*	66.547	
	CĐDC thôn Nà Bắc	89,07	71,91	1	2.429.120	
	CĐDC thôn Nà Slản	46,93	37,89	1	1.279.924	
	CĐDC thôn Nặm Chẳng	175,16	140,51	1	4.746.428	
	CĐDC thôn Quyết Thắng	385,98	321,5	1	10.860.270	
	CĐDC dân cư thôn Thống Nhất	181,14	144,68	1	4.887.290	
1.10	Xã Cao Minh	1.872,47	1.688,76	311	34.454.756	
	HGD	1.756,99	1.595,91	310	26.954.920	
	CĐDC thôn Kéo Danh	115,48	92,85	1	3.136.473	
	CĐDC thôn Khuổi Tó	*9,62*	*7,72*	*1*	260.782	
	CĐDC thôn Nà Bấc	136,22	110,32	1	3.726.610	
	CĐDC thôn Vàng Can	14,02	11,13	1	375.971	
1.11	Xã Chi Lăng	1106,69	844,4	245	14.261.916	
	HGD	996,1	764,07	243	12.905.142	
	CĐDC thôn Khảo Bàn	0,64	0,49	1	8.276	
	CĐDC thôn Bản Mạy	*109,95*	*79,84*	*1*	1.348.498	
1.12	Xã Chí Minh	1.969,66	1.605,96	241	37.414.897	
	HGD	1222,95	996,71	234	16.834.432	
	cộng đồng thôn Bản Ca	36,84	28,64	1	967.459	
	cộng đồng thôn Coc Toong Thà Lừa	49,8	40	1	1.360.321	
	cộng đồng thôn Khuổi Nà	57,92	45,05	1	1.521.789	
	cộng đồng thôn Nà Quân	*57,92*	*45,05*	*1*	1.521.789	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
	cộng đồng thôn Pác Bó	116,31	97,14	1	3.281.389	
	cộng đồng thôn Khuổi	229,33	184,31	1	6.225.992	
	cộng đồng thôn Lũng Phầy	198,59	168,79	1	5.701.726	
2	***Huyện Bình Gia***	**23.822,34**	**19.900,13**	**3.721**	**639.037.879**	
2.1	Xã Hưng Đạo					
	HGD	1.187,76	975,30	173	32.945.634	
2.2	Xã Hoa Thám				-	
	HGD	1.791,45	1.541,53	300	52.072.883	
2.3	Xã Hồng Phong				-	
	HGD	1.520,70	1.348,62	291	45.556.384	
2.4	Xã Vĩnh Yên				-	
	HGD	2.070,55	1.964,98	158	33.188.512	
2.5	Xã Quý Hòa				-	
	HGD	1.572,27	1.260,77	192	42.588.811	
2.6	Xã Quang Trung				-	
	HGD	1.204,55	902,93	183	30.500.975	
2.7	Xã Minh Khai				-	
	HGD	585,19	459,03	190	15.506.033	
2.8	Xã Thiện Hòa				-	
	HGD	1555,46	1262,33	292	42.641.507	
2.9	Xã Thiện Thuật				-	
	HGD	1735,32	1401,74	233	47.350.777	
2.10	Xã Hoàng Văn Thụ				-	
	HGD	288,98	205,54	151	6.943.141	
2.11	Xã Mông Ân				-	
	HGD	296,36	234,52	74	7.922.086	
2.12	Xã Thiện Long				-	
	HGD	1975,49	1780,7	251	60.152.046	
2.13	Xã Hòa Bình				-	
	HGD	857,28	684,69	112	23.128.828	
2.14	Xã Tân Hòa				-	
	HGD	1781,54	1573,51	145	53.153.168	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
2.15	Xã Yên Lỗ				-	
	HGD	3426,24	2741,67	337	92.613.613	
2.16	TT Bình Gia				-	
	HGD	91,67	60,82	117	2.054.500	
2.17	Xã Tân Văn				-	
	HGD	390,22	303,25	251	10.243.785	
2.18	Xã Bình La				-	
	HGD	916,62	747,89	158	25.263.724	
2.19	Xã Hồng Thái				-	
	HGD	574,69	450,31	113	15.211.472	
3	***Huyện Bắc Sơn***	**5.883,16**	**4.565,42**	**2.133,00**	**153.447.790**	
3.1	Xã Long Đống					
	HGD	550,19	402,34	266	13.591.045	
3.2	Xã Vạn Thủy				-	
	HGD	*1851*	*1475,3*	*484*	49.835.634	
	CDDC Rọ Riềng	*55,14*	*45,71*	*1*	771.986	
3.3	Xã Vũ Sơn				-	
	HGD	27,59	20,14	44	680.329	
3.4	Xã Trấn Yên				-	
	HGD	267,1	215,77	65	7.288.711	
3.5	Xã Tân Lập				-	
	HGD	9,59	7,59	7	256.390	
3.6	Xã Tân Tri				-	
	HGD	2526,9	1952,24	762	65.946.667	
3.7	Xã Đồng Ý				-	
	HGD	427,48	318,84	352	10.770.415	
3.8	Xã Hưng Vũ				-	
	HGD	168,17	127,49	152	4.306.612	
4	***Huyện Văn Lãng***	**16.560,21**	**12.780,60**	**3.760**	**282.328.765**	
4.1	Xã Hội Hoan	3616,78	2826,61	795	118.774.152	
	HGD	3563,91	2784,07	791	104.196.185	
	CĐDC thôn Bản Bẻng	3,27	2,51	1	84.788	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
4.1	CĐDC thôn Co Tào	33,02	26,61	1	898.886	
	CĐDC thôn Khuổi Toọc	*4,09*	*3,3*	*1*	111.474	
	CĐDC thôn Phiêng Liệt	*12,49*	*10,12*	*1*	341.854	
4.2	Xã Gia Miễn				-	
	HGD	2155,04	1677,33	353	56.660.207	
4.3	Xã Bắc La				-	
	HGD	2113,08	1648,2	277	55.676.196	
	CĐDC thôn Nà Đâu	10,67	8,64	1	291.859	
4.4	Xã Nhạc Kỳ					
	HGD	730,92	539,940	373	9.119.587	
	CĐDC thôn Khun Phung				-	
4.5	Xã Thành Hòa				-	
	HGD	511,27	406,25	124	6.861.563	
4.6	Xã Hồng Thái				-	
	HGD	648,67	498,52	284	8.420.003	
4.7	Xã Hoàng Văn Thụ				-	
	HGD	917,79	640,02	546	10.809.938	
4.8	Xã Tân Mỹ				-	
	HGD	80,75	61,42	68	1.037.384	
4.9	Xã Hoàng Việt				-	
	HGD	1450,59	1142,3	712	19.293.447	
4.10	Xã Tân Thanh				-	
	HGD	577,36	415,76	227	7.022.186	
4.11	Xã TT. Na Sầm				-	
	HGD	130,51	89	96	1.503.210	
5	***Huyện Văn Quan***	**9.111,64**	**6.834,53**	**4.661**	**217.389.839**	
5.1	Xã Lương Năng					
	HGD	938,36	720,91	193	24.352.340	
5.2	Xã Tú Xuyên				-	
	HGD	204,57	159,35	79	5.382.843	
5.3	Xã Hòa Bình				-	
	HGD	948,16	740,15	145	25.002.267	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
5.4	Xã Liên Hội				-	
	HGD	1087,2	740,88	355	25.026.926	
5.5	Xã Điềm He				-	
	HGD	1023,27	771,2	460,00	26.051.136	
5.6	Xã An Sơn				-	
	HGD	1014,23	748,95	841	25.299.531	
5.7	TT Văn Quan				-	
	HGD	444,8	326,54	182	5.515.261	
5.8	Xã Tri Lễ				-	
	HGD	462,03	360,02	344	6.080.738	
5.9	Xã Hữu Lễ				-	
	HGD	142,16	111,58	147	1.884.586	
5.10	Xã Bình Phúc				-	
	HGD	548,09	403,35	602	13.625.163	
5.11	Xã Yên Phúc				-	
	HGD	526,03	383,86	324	12.966.791	
5.12	Xã Đồng Giáp				-	
	HGD	347,69	267,42	245	9.033.448	
5.13	Xã Khánh Khê				-	
	HGD	23,71	17,3	31	584.394	
5.14	Xã Tân Đoàn				-	
	HGD	238,03	164,95	154	5.572.011	
5.15	Xã Trấn Ninh				-	
	HGD	797,57	639,46	282	21.600.959	
5.16	Xã Tràng Các				-	
	HGD	365,74	278,61	277	9.411.446	
6	***Huyện Đình Lập***	**6.538,33**	**4.967,95**	**979**	**167.817.351**	
6.1	Xã Thái Bình					
	HGD	249,55	182,81	77	6.175.322	
6.2	Xã Bính Xá				-	
	HGD	2180,25	1603,63	406	54.170.621	
6.3	Xã Kiên Mộc				-	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
6.3	HGD	1787,26	1385,98	173	46.818.404	
6.4	Xã Bắc Xa				-	
	HGD	1863,18	1475,69	254	49.848.808	
6.5	Xã Đình Lập				-	
	HGD	458,09	319,84	69	10.804.195	
7	***Huyện Lộc Bình***	**21.562,75**	**15.630,15**	**8.121**	**930.670.741**	
7.1	Xã Mẫu Sơn					
	HGD	1437,68	1109,28	220	37.471.478	
7.2	Xã Lợi Bác				-	
	HGD	2240,12	1634,95	427	116.170.885	
7.3	Xã Sàn Viên				-	
	HGD	905,22	661,6	279	47.158.848	
7.4	TT Na Dương				-	
	HGD	14,1	9,26	24	660.053	
7.5	Xã Ái Quốc				-	
	HGD	433,75	344,46	131	24.553.109	
7.6	Xã Khánh Xuân				-	
	HGD	992,91	652,7	572	46.524.456	
7.7	Xã Đồng Bục				-	
	HGD	325,22	225,35	479	16.062.948	
7.8	Xã Đông Quan				-	
	HGD	1789,2	1272,8	768	90.725.184	
7.9	Xã Minh Hiệp				-	
	HGD	2106,4	1554,2	610	110.783.376	
7.10	Xã Hữu Khánh				-	
	HGD	678,15	469,34	557	33.454.555	
7.11	Xã Tam Gia				-	
	HGD	547,63	399,21	158	28.455.689	
7.12	Xã Tú Đoạn				-	
	HGD	418,03	291,19	405	20.756.023	
7.13	Xã Tú Mịch				-	
	HGD	2842,17	2070,47	722	147.583.102	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
7.14	Xã Yên Khoái				-	
	HGD	1107,71	727,02	498	51.821.986	
7.15	TT Lộc Bình				-	
	HGD	628,26	435,52	404	31.043.866	
7.16	Xã Hữu Lân				-	
	HGD	83,93	62,54	47	2.112.601	
7.17	Xã Nam Quan				-	
	HGD	606,45	442	136	14.930.760	
7.18	Xã Thống Nhất				-	
	HGD	1493,2	1077,6	945	36.401.328	
7.19	Xã Tĩnh Bắc				-	
	HGD	2298,79	1743,34	392	58.890.025	
7.20	Xã Khuất Xá				-	
	HGD	613,83	447,32	347	15.110.470	
8	***Huyện Chi Lăng***	**4.840,15**	**3.682,22**	**1.435**	**62.192.696**	
8.1	Xã Vân Thủy					
	HGD	212,5	153,57	109	2.593.797	
8.2	Xã Chiến Thắng				-	
	HGD	2052,42	1575,19	541	26.604.959	
8.3	Xã Liên Sơn				-	
	HGD	785,8	603,8	125	10.198.182	
8.4	Xã Vân An				-	
	HGD	1789,43	1349,66	660	22.795.757	
9	***Huyện Hữu Lũng***	**972,47**	**689,84**	**1.375**	**11.651.398**	
9.1	Xã Minh Tiến					
	HGD	139,66	96,79	188	1.634.783	
9.2	Xã Nhật Tiến				-	
	HGD	127,87	88,63	196	1.496.961	
9.3	Xã Vân Nham				-	
	HGD	221,13	152,89	467	2.582.312	
9.4	Xã Thanh Sơn				-	
	HGD	70,63	51,53	96	870.342	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
9.5	Xã Đồng Tiến				-	
	HGD	34,06	23,6	53	398.604	
9.6	Xã Thiện Tân				-	
	HGD	379,12	276,4	375	4.668.396	
10	***Thành phố Lạng Sơn***	**1.072,71**	**711,91**	**995**	**12.024.160**	
10.1	Xã Mai Pha					
	HGD	68,12	45,15	75	762.584	
10.2	Xã Hoàng Đồng				-	
	HGD	558,88	374,4	665	6.323.616	
10.3	Xã Quảng Lạc				-	
	HGD	445,71	292,36	255	4.937.960	
11	***Huyện Cao Lộc***	**7.941,97**	**5.516,18**	**4.805**	**93.168.280**	
11.1	Xã Hòa Cư					
	HGD	120,50	87,83	106	1.483.449	
11.2	Xã Hợp Thành				-	
	HGD	135,72	89,12	158	1.505.237	
11.3	Xã Gia Cát				-	
	HGD	1.041,76	742,03	425	12.532.887	
11.4	Xã Tân Liên				-	
	HGD	435,02	317,99	421	5.370.851	
11.5	Xã Yên Trạch				-	
	HGD	1.746,78	1.112,12	922	18.783.707	
11.6	TT Cao Lộc				-	
	HGD	8,78	5,75	22	97.118	
11.7	Xã Xuân Long				-	
	HGD	461,62	301,35	246	5.089.802	
11.8	Xã Thụy Hùng				-	
	HGD	967,09	672,87	712	11.364.774	
11.9	TT Đồng Đăng				-	
	HGD	12,19	7,98	14	134.782	
11.10	Xã Bảo Lâm				-	
	HGD	965,55	674,05	685	11.384.705	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
11.11	Xã Bình Trung				-	
	HGD	284,19	221,4	170	3.739.446	
11.12	Xã Hồng Phong				-	
	HGD	231,59	172,91	250	2.920.450	
11.13	Xã Phú Xá				-	
	HGD	270,75	214,71	210	3.626.452	
11.14	Xã Tân Thành				-	
	HGD	1260,43	896,07	464	15.134.622	
III	**Ủy ban nhân dân xã (chi tiết từng UBND xã)**	**111.877,06**	**82.728,05**	**139**	**1.692.797.600**	
1	**Huyện Tràng Định**	**3.623,41**	**2.857,10**	**13**	**59.396.930**	
1.1	UBND xã Hùng Việt	277,92	222,15	1	4.600.667	
1.2	UBND xã Đề Thám	85,72	61,04	1	1.698.796	
	UBND xã Đề Thám (Bắc Ái cũ)	489,56	403,26	1	11.409.871	
1.3	UBND xã Kim Đồng	*996,93*	*802,97*	*1*	*15.147.121*	
1.4	UBND xã Hùng Sơn	347,18	264,99	1	4.475.681	
1.5	UBND xã Tân Tiến	193,61	155,86	1	5.133.884	
1.6	UBND xã Tân Yên	62,38	49,42	1	1.513.379	
1.7	UBND xã Vĩnh Tiến	55,00	43,67	1	1.344.106	
1.8	UBND xã Khánh Long	34,40	26,93	1	778.629	
1.9	UBND xã Đoàn Kết	137,29	107,19	1	3.489.812	
1.10	UBND xã Cao Minh	103,73	73,67	1	2.204.483	
1.11	UBND xã Chi Lăng	424,67	309,73	1	1.921.744	
1.12	UBND xã Chí Minh	415,02	336,22	1	5.678.756	
2	**Huyện Bình Gia**	**31.666,91**	**24.461,44**	**20,00**	**471.108.691**	
2.1	UBND xã Hưng Đạo	617,03	502,52	1	8.794.454	
2.2	UBND xã Hoa Thám	2.536,33	2.054,28	1	34.696.789	
2.3	UBND xã Hồng Phong	*776,67*	*561,34*	*1*	*9.481.033*	
2.4	UBND xã Vĩnh Yên	1.362,11	996,00	1	16.838.259	
2.5	UBND xã Quý Hòa	5.327,76	4.347,58	1	73.430.626	
2.6	UBND xã Quang Trung	848,18	666,01	1	11.248.909	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
2.7	UBND xã Minh Khai	1.504,19	1.230,37	1	25.235.518	
2.8	UBND xã Thiện Hòa	2.931,92	2.150,14	1	36.315.804	
2.9	UBND xã Thiện Thuật	1.012,44	783,16	1	13.227.491	
2.10	UBND xã Hoàng Văn Thụ	709,91	500,18	1	8.448.040	
2.11	UBND xã Mông Ân	905,61	646,96	1	10.927.154	
2.12	UBND xã Thiện Long	2.824,77	2.053,06	1	34.676.202	
2.13	UBND xã Hòa Bình	2.249,82	1.818,76	1	30.718.856	
2.14	UBND xã Tân Hòa	2.548,12	2.073,38	1	35.019.388	
2.15	UBND xã Yên Lỗ	1.032,74	841,33	1	14.210.057	
2.16	UBND TT Bình Gia	1,89	1,38	1	29.895	
	UBND TT (Tô Hiệu cũ)	1.442,50	1.036,38	1	33.676.971	
2.17	UBND xã Tân Văn	1.660,60	1.206,80	1	40.674.531	
2.18	UBND xã Bình La	1.173,58	849,45	1	28.647.089	
2.19	UBND xã Hồng Thái	200,74	142,36	1	4.811.623	
3	**Huyện Bắc Sơn**	**9.907,56**	**7.447,83**	**13**	**147.645.373**	
3.1	UBND xã Long Đống	1.201,52	864,75	1	14.605.553	
3.2	UBND xã Vạn Thủy	703,00	552,74	1	9.335.843	
3.3	UBND xã Bắc Quỳnh	*235,45*	*177,26*	*1*	*2.993.942*	
	UBND xã Bắc Quỳnh (Bắc Sơn cũ)	*251,75*	*183,59*	*1*	*3.100.762*	
3.4	UBND TT Bắc Sơn	151,13	113,44	1	1.916.002	
	UBND TT Bắc Sơn (Hữu Vĩnh cũ)	808,22	597,14	1	10.085.676	
3.5	UBND xã Vũ Sơn	935,23	689,63	1	11.647.925	
3.6	UBND xã Trấn Yên	905,56	744,98	1	25.104.789	
3.7	UBND xã Tân Lập	751,60	549,09	1	9.274.135	
3.8	UBND xã Tân Tri	1.411,91	1.131,95	1	19.118.565	
3.9	UBND xã Đồng Ý	1.458,67	1.047,62	1	17.694.322	
3.10	UBND xã Hưng Vũ	1.062,57	773,46	1	18.517.858	
3.11	UBND Xã Chiến Thắng	30,95	22,18	1	4.250.000	
4	**Huyện Văn Lãng**	**5.600,81**	**4.259,09**	**11**	**72.433.441**	
4.1	UBND xã Hội Hoan	1.494,64	1.180,54	1	19.939.321	
4.2	UBND xã Gia Miễn	483,63	366,62	1	6.249.300	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
4.3	UBND xã Bắc La	*949,74*	*783,73*	*1*	*13.237.200*	
4.4	UBND xã Tân Mỹ	667,07	459,84	1	8.207.020	
4.5	UBND xã Nhạc Kỳ	297,67	217,01	1	3.665.299	
4.6	UBND xã Thành Hòa	142,20	113,20	1	1.911.948	
4.7	UBND xã Hồng Thái	305,68	236,19	1	3.989.249	
4.8	UBND xã Hoàng Văn Thụ	287,54	190,27	1	3.213.660	
4.9	UBND xã Hoàng Việt	365,77	259,01	1	4.374.679	
4.10	UBND xã Tân Thanh	556,62	414,44	1	6.999.892	
4.11	UBND Na Sầm (Hoàng Việt cũ)	50,25	38,24	1	645.874	
5	**Huyện Văn Quan**	**13.640,95**	**10.384,91**	**17**	**317.114.077**	
5.1	UBND TT Văn Quan	475,17	328,25	1	8.268.837	
5.2	UBND xã An Sơn	882,49	663,88	1	12.837.216	
5.3	UBND xã Bình Phúc	*1.316,41*	*966,64*	*1*	*43.940.686*	
5.4	UBND xã Điềm He	451,20	328,14	1	5.542.285	
5.5	UBND xã Đồng Giáp	289,78	226,91	1	3.832.510	
5.6	UBND xã Hòa Bình	259,72	210,15	1	5.536.880	
5.7	UBND xã Hữu Lễ	1.986,70	1.446,51	1	48.776.462	
5.8	UBND xã Khánh Khê	124,27	93,14	1	1.573.135	
5.9	UBND xã Liên Hội	453,21	319,92	1	7.014.755	
5.10	UBND xã Lương Năng	1.477,24	1.188,93	1	44.973.775	
5.11	UBND xã Tân Đoàn	295,67	206,49	1	3.487.785	
5.12	UBND xã Trấn Ninh	1.508,00	1.223,70	1	20.668.293	
5.13	UBND xã Tràng Các	200,77	157,20	1	2.655.108	
5.14	UBND xã Tràng Phái	38,81	27,49	1	467.515	
5.15	UBND xã Tri Lễ	2.275,20	1.852,52	1	62.541.343	
5.16	UBND xã Tú Xuyên	872,51	630,16	1	21.298.966	
5.17	UBND xã Yên Phúc	733,80	514,88	1	23.698.528	
6	**Huyện Đình Lập**	**18.665,23**	**12.734,62**	**6**	**215.337.535**	
6.1	UBND TT Nông Trường	15,49	10,16	1	171.602	
6.2	UBND xã Thái Bình	868,76	578,95	1	9.778.466	
6.3	UBND xã Bính Xá	*6.108,48*	*4.046,23*	*1*	*68.543.843*	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
6.4	UBND xã Kiên Mộc	5.206,22	3.655,64	1	61.743.760	
6.5	UBND xã Bắc Xa	5.568,40	3.843,23	1	64.912.155	
6.6	UBND xã Đình Lập	897,88	600,41	1	10.187.710	
7	**Huyện Lộc Bình**	**16.168,97**	**11.490,09**	**20**	**234.686.844**	
7.1	UBND TT Lộc Bình	349,23	229,20	1	3.871.188	
7.2	UBND TT Na Dương	126,00	82,70	1	4.200.988	
7.3	UBND xã Ái Quốc	*690,85*	*538,84*	*1*	*9.101.008*	
7.4	UBND xã Đồng Bục	135,00	88,43	1	1.493.583	
7.5	UBND xã Đông Quan	1.736,88	1.266,76	1	21.395.576	
7.6	UBND xã Hữu Khánh	444,29	291,57	1	4.924.617	
7.7	UBND xã Hữu Lân	282,27	229,13	1	3.870.006	
7.8	UBND xã Khánh Xuân	542,06	361,52	1	6.106.073	
7.9	UBND xã Khuất Xá	426,12	279,56	1	4.721.768	
7.10	UBND xã Lợi Bác	1.598,70	1.172,58	1	54.601.225	
7.11	UBND xã Mẫu Sơn	620,15	494,21	1	8.347.207	
7.12	UBND xã Minh Hiệp	1.148,05	843,00	1	14.238.270	
7.13	UBND xã Nam Quan	411,27	301,55	1	5.093.180	
7.14	UBND xã Sàn Viên	2.442,56	1.794,96	1	33.335.564	
7.15	UBND xã Tam Gia	1.606,25	1.069,93	1	18.071.118	
7.16	UBND xã Thống Nhất	749,12	546,90	1	9.237.141	
7.17	UBND xã Tĩnh Bắc	1.163,43	784,56	1	13.251.218	
7.18	UBND xã Tú Đoạn	269,66	176,94	1	2.988.517	
7.19	UBND xã Tú Mịch	852,79	561,14	1	9.477.655	
7.20	UBND xã Yên Khoái	574,29	376,61	1	6.360.943	
8	**Huyện Chi Lăng**	**1.292,79**	**999,94**	**5**	**16.888.987**	
8.1	UBND xã Vân Thủy	*266,07*	*195,61*	*1*	*3.303.853*	
8.2	UBND xã Chiến Thắng	257,49	194,40	1	3.283.416	
8.3	UBND xã Liên Sơn	186,29	146,92	1	2.481.479	
8.4	UBND xã Vân An	271,86	201,66	1	3.406.037	
8.5	UBND xã Bằng Hữu	311,08	261,35	1	4.414.202	
9	**Huyện Hữu Lũng**	**4.512,79**	**3.298,67**	**12**	**55.714.602**	
9.1	UBND TT Hữu Lũng	42,55	27,92	1	471.569	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
9.2	UBND xã Đồng Tân	85,99	56,40	1	952.596	
9.3	UBND xã Đồng Tiến	*185,19*	*121,48*	*1*	*2.051.797*	
9.4	UBND xã Hòa Bình	855,37	712,29	1	12.030.578	
9.5	UBND xã Minh Sơn	86,29	56,85	1	960.197	
9.6	UBND xã Minh Tiến	213,06	139,83	1	2.361.729	
9.7	UBND xã Nhật Tiến	389,79	255,65	1	4.317.929	
9.8	UBND xã Quyết Thắng	511,86	426,56	1	7.204.598	
9.9	UBND xã Thanh Sơn	399,02	290,89	1	4.913.057	
9.10	UBND xã Thiện Tân	756,68	551,57	1	9.315.989	
9.11	UBND xã Vân Nham	888,77	583,09	1	9.848.390	
9.12	UBND xã Yên Bình	98,22	76,15	1	1.286.174	
10	**Thành phố Lạng Sơn**	**1.025,89**	**676,46**	**7**	**11.425.409**	
10.1	UBND P.Chi Lăng	29,88	20,05	1	338.645	
10.2	UBND P.Đông Kinh	4,06	2,65	1	44.759	
10.3	UBND P.Tam Thanh	*3,23*	*2,10*	*1*	*35.469*	
10.4	UBND P.Vĩnh Trại	2,95	1,93	1	32.598	
10.5	UBND xã Hoàng Đồng	346,16	228,98	1	3.867.472	
10.6	UBND xã Mai Pha	73,48	48,22	1	814.436	
10.7	UBND xã Quảng Lạc	566,13	372,53	1	6.292.032	
11	**Huyện Cao Lộc**	**5.771,75**	**4.117,91**	**15**	**91.045.712**	
11.6	UBND TT Cao Lộc	6,16	4,04	1	68.236	
11.9	UBND TT Đồng Đăng	141,98	98,07	1	3.303.853	
11.1	UBND xã Bảo Lâm	*684,04*	*451,66*	*1*	*15.072.298*	
11.11	UBND xã Bình Trung	537,07	418,76	1	8.225.599	
	UBND xã Bình Trung (Song Giáp cũ)	243,69	180,91	1	3.055.623	
11.3	UBND xã Gia Cát	728,36	566,71	1	9.571.805	
11.1	UBND xã Hòa Cư	55,57	40,53	1	684.552	
11.12	UBND xã Hồng Phong	222,21	155,45	1	5.026.113	
11.2	UBND xã Hợp Thành	57,98	37,96	1	641.144	
11.13	UBND xã Phú Xá	484,10	373,85	1	11.871.793	
11.4	UBND xã Tân Liên	208,94	137,45	1	2.321.506	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
11.14	UBND xã Tân Thành	756,71	503,19	1	8.498.802	
11.8	UBND xã Thụy Hùng	371,07	246,29	1	7.452.206	
11.7	UBND Xã Xuân Long	902,05	659,08	1	11.131.847	
11.5	UBND xã Yên Trạch	371,82	243,95	1	4.120.334	

Mẫu số 09

DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH LẠNG SƠN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 66/QĐ-UBND ngày 06/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	**CHI THƯỜNG XUYÊN**				**327.863.000**
1	Phụ cấp lương				199.863.000
-	*Phụ cấp kiêm nhiệm năm 2025*	*Tháng*	*12*	*10.655.250*	*127.863.000*
-	*Phụ cấp làm đêm, thêm giờ*	*Giờ*	*300*	*240.000*	*72.000.000*
2	Vật tư văn phòng	Tháng	12	2.000.000	24.000.000
3	Công tác phí	Tháng	12	5.000.000	60.000.000
4	Chi khác (Các khoản chi khác, phí lệ phí, tiếp khách…)				44.000.000
II	**CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN**				**575.000.000**
1	Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản phục vụ hoạt động bộ máy Quỹ, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác chi trả				**25.000.000**
-	*Mua sắm máy tính*	*bộ*	*01*	*15.000.000*	*15.000.000*
-	*Mua sắm tủ tài liệu*	*cái*	*01*	*5.000.000*	*5.000.000*
-	*Mua sắm bàn ghế làm việc*	*bộ*	*01*	*5.000.000*	*5.000.000*
2	Chi học tập kinh nghiệm về chính sách chi trả DVMTR tại các tỉnh	Cuộc	1	80.000.000	80.000.000
3	Chi hỗ trợ các hoạt động liên quan đến chi trả DVMTR cấp xã	Lần	1		80.000.000
-	*khoán công tác phí cho KLĐB thực hiện công tác chi trả tiền DVMTR (500.000đ/tháng x 02 tháng x 80 người)*	*Tháng*	*160*	*500.000*	*80.000.000*
4	Chi phí tuyên truyền				300.000.000
-	*In vở học sinh tuyên truyền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh*	*quyển*	*18.000*	*10.000*	*180.000.000*
-	*In lịch treo tường*	*quyển*	*1.500*	*80.000*	*120.000.000*
5	Chi hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ	Cuộc	1	50.000.000	50.000.000
6	Chi khác	Năm	1	40.000.000	40.000.000
	Tổng cộng				**902.863.000**